

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-17.9%	-26.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.54
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

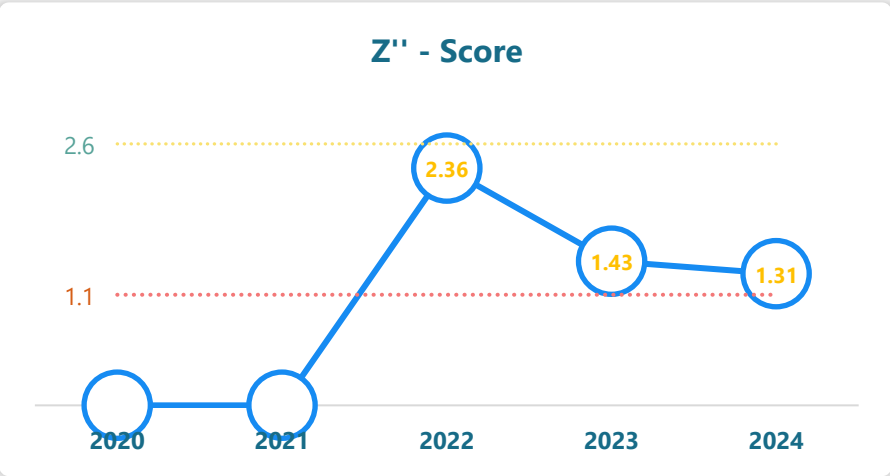
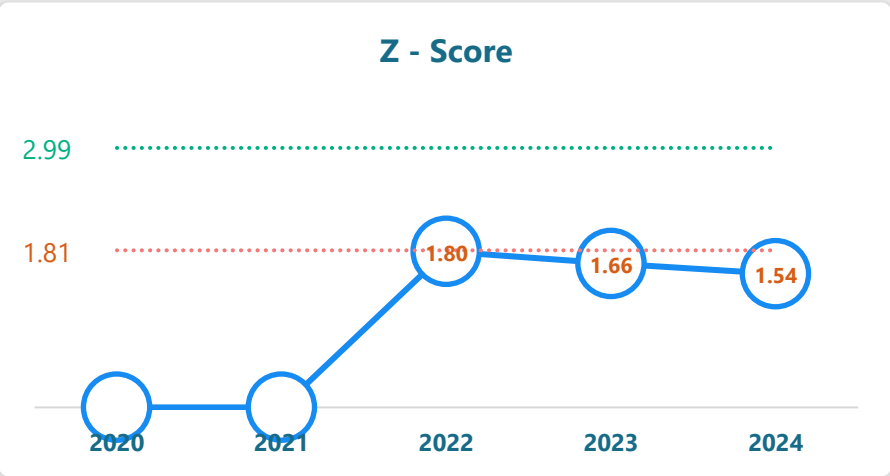
Hệ số nguy cơ phá sản	1.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,580		▲ 98.0
tỷ VNĐ		▲ 6.6%

LN sau thuế	2024	YoY
47.9		▲ 4.70
tỷ VNĐ		▲ 10.9%

ROE	2024	+/- YoY
6.7%		▲ 0.3%

ROA	2024
3.0%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.54 < 1.81**, cho thấy **DVM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

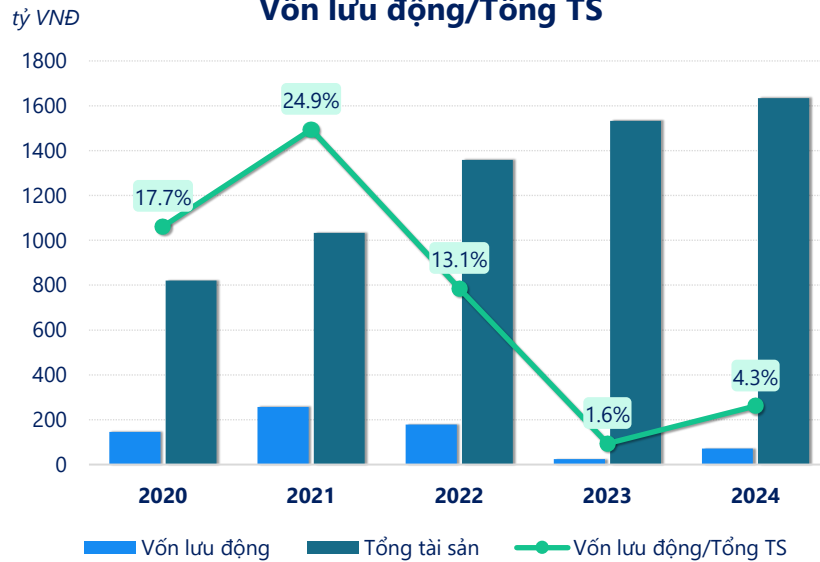
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.31** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy DVM có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **DVM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,580** tỷ đồng **tăng 6.63%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.9%** đạt **47.87** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.72%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Dược liệu Việt Nam (HNX: DVM)

Vốn lưu động/Tổng TS

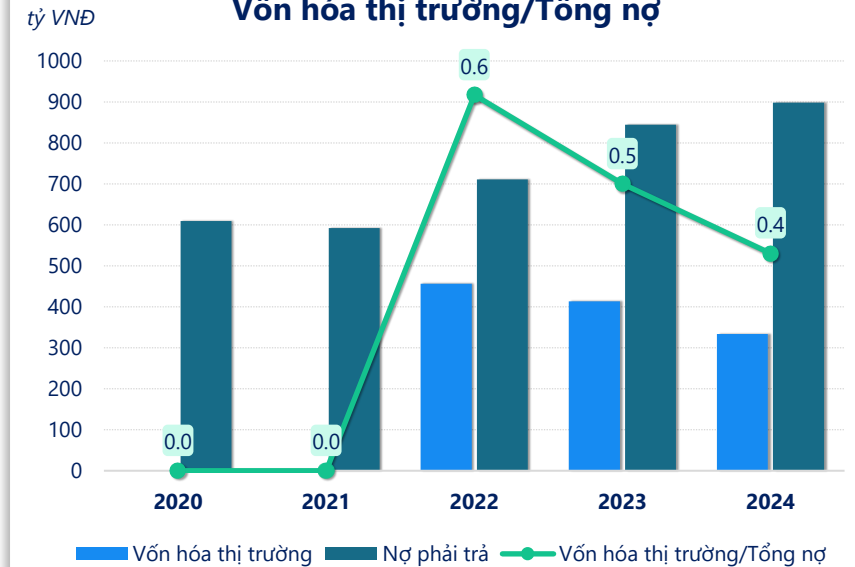


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

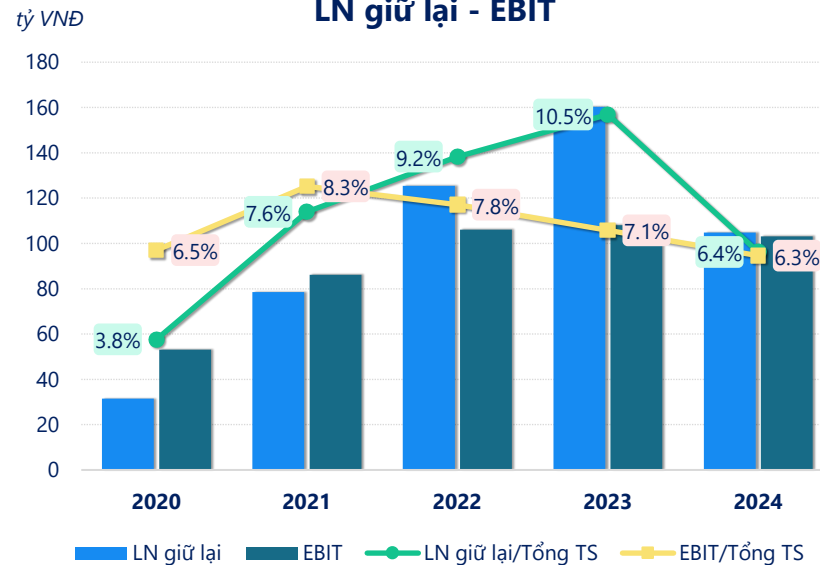
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

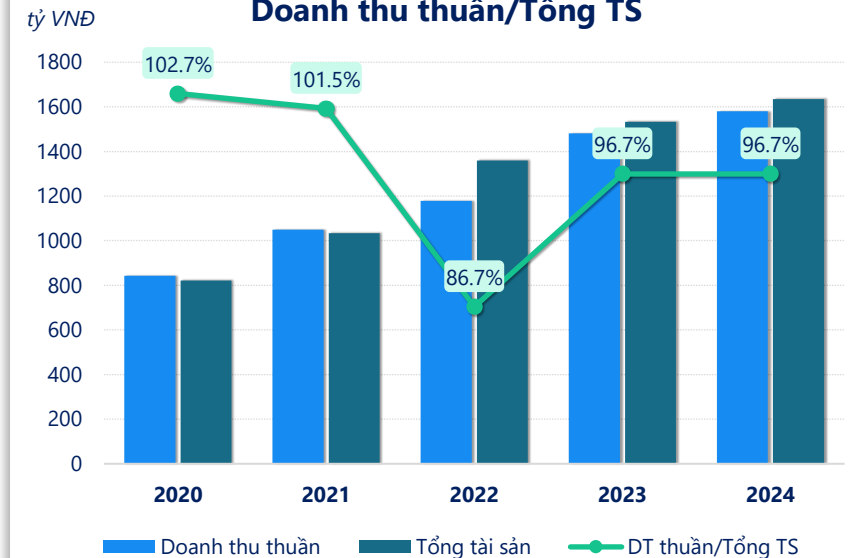
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,637	1,533	6.8%
Tài sản ngắn hạn	943	823	14.6%
Tiền và tương đương tiền	85.7	105	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	94.8	25.5%
Phải thu ngắn hạn	498	390	27.6%
Hàng tồn kho	239	231	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	2.10	-16.0%
Tài sản dài hạn	693	710	-2.3%
Phải thu dài hạn	93.6	85.6	9.4%
Tài sản cố định	370	337	9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	209	265	-21.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.07	2.65	-59.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	898	844	6.4%
Nợ ngắn hạn	870	799	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	741	679	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.6	94.2	-1.7%
Nợ dài hạn	28.2	45.1	-37.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.9	42.5	-39.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	738	689	7.2%
Vốn chủ sở hữu	738	689	7.2%
Vốn điều lệ	428	357	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	843	1,049	1,179	1,482	1,580
Giá vốn hàng bán	753	926	1,014	1,323	1,439
Lợi nhuận gộp	90.1	123	165	158	141
Doanh thu HĐTC	1.43	1.47	2.96	6.13	4.59
Chi phí TC	29.1	32.7	44.1	58.9	47.7
Chi phí lãi vay	28.8	31.8	42.4	58.6	47.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.2	16.4	31.9	25.7	11.3
Chi phí QLDN	25.1	22.7	28.7	30.8	28.4
LN thuần từ HĐKD	26.1	52.2	63.4	49.0	57.8
Lợi nhuận khác	-1.76	2.22	0.32	0.50	-2.41
LN trước thuế	24.3	54.4	63.7	49.5	55.4
Lợi nhuận sau thuế	21.5	50.1	54.4	43.2	47.9
LNST của CĐ cty mẹ	21.5	50.1	54.4	43.2	47.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-224	-53.9	66.3	64.2	-70.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.6	-106	-286	-183	7.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	301	225	258	96.0	43.6
Tiền đầu kỳ	17.1	24.3	89.9	128	105
Lưu chuyển tiền thuần	7.24	65.6	37.7	-22.8	-19.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	-0.01	0.00	0
Tiền cuối kỳ	24.3	89.9	128	105	85.7